



xiān tiān xìng

先天性

adjective · congenital

Example Sentences

tā yǒu xiān tiān xìng xīn zàng bìng
他有先天性心脏病。

He has a congenital heart disease.

zhè zhǒng xiān tiān xìng quē xiàn hěn nán zhì liáo
这种先天性缺陷很难治疗。

This kind of congenital defect is difficult to treat.

Trace each character, then write the word on your own.

先	先	先	先	先	先	先	先	先		
天	天	天	天	天	天	天				
性	性	性	性	性	性	性	性	性	性	性